

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 261/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình mục tiêu
việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18/4/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-TTg ngày 20/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2010 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 107/2008/QĐ-UBND ngày 30/5/2008 của UBND tỉnh Lập và ban hành quy định về quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Khóa XI - Kỳ họp thứ 3 về Chương trình mục tiêu việc làm và giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 86/TTr-SLĐTBXH ngày 01/11/2011 về việc đề nghị UBND tỉnh phê duyệt Chương trình mục tiêu về việc làm và Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015 (có Chương trình kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Chương trình đạt mục tiêu đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; Trưởng Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất; Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Thủ trưởng các hội, đoàn thể tỉnh; Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU VIỆC LÀM TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011 - 2015
(Kèm theo Quyết định số: 261/QĐ-UBND ngày 15/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Phần thứ nhất
THỰC TRẠNG VỀ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

1. Thực trạng về dân số, lao động, việc làm

Đến năm 2010, dân số của tỉnh khoảng **1.219.286** người, số người trong độ tuổi lao động khoảng 745.625 người chiếm 61,16% dân số, dân số tham gia hoạt động kinh tế thường xuyên khoảng 705.679 người, chiếm 57,87% dân số⁽¹⁾, trong đó phân bố ở khu vực thành thị là: 99.148 người, chiếm 14,05%; khu vực nông thôn là 606.531 người, chiếm 85,95%. Trong giai đoạn từ 2006 -2010, tỉnh Quảng Ngãi có khoảng 65.000 lao động xuất cư đến các tỉnh, thành khác, chủ yếu là đi tìm việc làm và học tập (kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2009 là 64.053 người xuất cư).

Hàng năm, số người bước vào tuổi lao động là khá lớn, bình quân khoảng 27.000 - 28.000 người. Trung bình hàng năm có khoảng 46.000 - 47.000 người thất nghiệp và thiếu việc làm.

2. Kết quả đạt được

Sau 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi (*sau đây gọi tắt là Chương trình*) giai đoạn 2006 - 2010 kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

- Tổng cộng 5 năm, tạo việc làm và thêm việc làm cho 169.000 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 33.800 lao động, trong đó giải quyết việc làm mới cho khoảng 17.100 người, đạt 102% chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ XVII (chỉ tiêu là 33.000 lao động/năm).

- Tỷ lệ thất nghiệp hàng năm đều giảm: năm 2005 là 5,1%; đến năm 2010 còn 4,3%;

- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn tăng dần: năm 2005 là 78%; đến năm 2010 đạt 82%;

¹ Số liệu Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2010

- Cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: giảm tỷ trọng cơ cấu lao động trong ngành nông - lâm nghiệp, tăng tỷ trọng cơ cấu lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ; đạt và vượt so với chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; cụ thể:

Ngành kinh tế	2005	Chỉ tiêu Đại hội XVII	2010
+ Nông - Lâm nghiệp	67,48%	63,80%	61%
+ Công nghiệp - Xây dựng	12,69%	14,61%	17%
+ Thương mại - Dịch vụ	19,83%	21,59%	22%

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 14,6% năm 2005 tăng lên 28,0% năm 2010, đạt chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ XVII (chỉ tiêu là từ 28,0 - 30,0%).

- Hoạt động cho vay vốn giải quyết việc làm: Trong 5 năm, đã giải ngân cho gần 3.100 dự án vay vốn; với số vốn giải ngân gần 88.800 triệu đồng; giải quyết việc làm mới và thêm việc làm cho 26.200 lao động.

- Chương trình xuất khẩu lao động: Trong 05 năm, toàn tỉnh có 3.392 người đi xuất khẩu lao động (trong đó theo Đề án xuất khẩu lao động huyện nghèo là 776 người), trung bình mỗi năm có 678 người đi xuất khẩu lao động, bằng 136,0% so với chỉ tiêu của Chương trình giai đoạn 2006 - 2010. Tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ như: chi phí đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng với mức 700.000 đồng/người; chi phí khám sức khỏe ban đầu với mức 120.000 đồng/người. Đã thực hiện hỗ trợ chi phí học giáo dục định hướng, bổ túc nghề cho 134 lao động với số tiền là 93.800.000 đồng; hỗ trợ khám sức khỏe ban đầu cho 1.446 người.

- Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động: Hàng năm, tham gia và hoàn thành tốt các cuộc điều tra về lao động - việc làm. Đặc biệt từ năm 2009 đã cơ bản hoàn thành điều tra dữ liệu về cung lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, làm căn cứ cho các cấp chính quyền hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2011 - 2015.

- Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm: Mỗi năm, các Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh đã tư vấn việc làm cho 6.000 đến 7.000 lượt lao động, trong đó có khoảng gần 3.000 lao động được giới thiệu việc làm. Đã tổ chức được 31 phiên giao dịch việc làm, kết quả có hơn 59.100 lượt người đăng ký tìm việc làm, trong đó giới thiệu việc làm cho hơn 26.000 người. Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh đã được đầu tư, nâng cấp hạ tầng, hoàn thiện cơ bản hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác tư vấn, giới thiệu việc làm; xây dựng và đưa vào khai thác website về việc làm của Quảng Ngãi (www.vieclamquangngai.com.vn) vào năm 2008.

- Hoạt động giám sát - đánh giá: Căn cứ theo khung giám sát, đánh giá Chương trình, hàng năm tổ chức 02 lượt giám sát, đánh giá tại cấp huyện và xã, phường, thị trấn. Qua đó, kịp thời hướng dẫn nghiệp vụ, triển khai chương trình; phát hiện, tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Chương trình tại các huyện, thành phố; tổng hợp và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.

- Hoạt động nâng cao năng lực quản lý lao động - việc làm: Đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho hơn 3.000 lượt cán bộ làm công tác việc làm của các huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn. Qua đó, kịp thời hướng dẫn nghiệp vụ, phổ biến các chủ trương, chính sách về lao động - việc làm; giúp nâng cao kỹ năng, phương pháp để tham mưu cho chính quyền địa phương thực hiện tốt hơn Chương trình ở cấp huyện, xã.

- Kết quả đào tạo nghề: Trong 05 năm, các cơ sở dạy nghề đã đào tạo được 63.436 học sinh - sinh viên, trong đó: cao đẳng nghề: 750 người, trung cấp nghề: 21.146 người, sơ cấp nghề: 41.540 người.

- Kinh phí đã thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2006 - 2010: 68.528,844 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 55.811,524 triệu đồng;

+ Ngân sách địa phương: 12.717,3 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1, 2, 3, 4 kèm theo).

II- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt được

- Chương trình giai đoạn 2006 - 2010 đã góp phần quan trọng, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và xã hội về việc làm; người lao động ngày càng chủ động tạo việc làm cho bản thân.

- Chương trình đã đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tạo việc làm và phát triển thị trường lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo đúng định hướng, dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thực hiện lồng ghép có hiệu quả với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

- Công tác dạy nghề, xuất khẩu lao động được các cấp, các ngành chú trọng, có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt là việc thực hiện có hiệu quả Đề án đẩy mạnh xuất khẩu lao động tại các huyện nghèo, số người được đào tạo nghề, đi xuất khẩu lao động tăng hàng năm. Tỉnh ban hành được một số chính sách hỗ trợ như: dạy nghề trong doanh nghiệp, xuất khẩu lao động.

- Lập được Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh, qua đó, cùng với nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm góp phần giải quyết việc làm cho nhân dân, nhất là tại khu vực nông thôn; đồng thời tạo cơ hội cho nhóm lao động yếu thế (lao động là người nghèo, người tàn tật, người dân tộc...) có cơ hội vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho bản thân; góp phần khôi phục các làng nghề, các nghề truyền thống.

- Hệ thống thông tin về thị trường lao động có bước phát triển; đã điều tra và hình thành được dữ liệu thông tin thị trường lao động (phần cung lao động); hoạt động của Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh ngày càng hiệu quả hơn; Sàn giao dịch việc làm được tổ chức với tần suất thường xuyên hơn, quy mô mở rộng hơn, đặc biệt đã tổ chức các Phiên giao dịch việc làm trực tiếp tại các huyện, góp phần từng bước

phát triển thị trường lao động, gắn kết cung - cầu lao động, tạo cơ hội cho người lao động, người sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo tiếp cận về thông tin thị trường đầy đủ hơn.

- Tỉnh có chính sách khuyến khích, ưu đãi nên các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào Khu Kinh tế Dung Quất, các Khu, cụm công nghiệp, từ đó đã giải quyết việc làm cho nhiều lao động, đặc biệt là các ngành như: chế biến thủy sản, chế biến gỗ, may mặc...

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Trong 5 năm qua, với sự cố gắng nỗ lực của các ngành, các cấp, các địa phương, đã phấn đấu và cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu của Chương trình giai đoạn 2006 - 2010. Tuy nhiên tình trạng thiếu việc làm vẫn gia tăng, chỗ làm việc và thu nhập của người lao động còn thiếu sự ổn định, số người ra ngoài tỉnh tìm việc làm còn cao, công tác xuất khẩu lao động còn hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Các tồn tại trên xuất phát từ những nguyên nhân sau đây:

- Các cấp, các ngành chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề lao động - việc làm và dạy nghề, còn nhận thức chưa đúng về công tác giải quyết việc làm, xem giải quyết việc làm việc riêng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, nên trong chỉ đạo, điều hành Chương trình chưa quyết liệt và thiếu đồng bộ.

- Nền kinh tế của tỉnh trong những năm qua tăng trưởng với nhịp độ khá cao nhưng chưa có sự cân đối, chủ yếu từ ngành lọc hóa dầu, nên kết quả giải quyết việc làm vẫn chưa tương thích với tốc độ phát triển kinh tế.

- Các doanh nghiệp có sự phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn có vốn đầu tư nhỏ, quy mô sản xuất và thu hút lao động thấp, mặt khác với dây chuyền sản xuất ngày càng tiên tiến nên ít sử dụng lao động; tốc độ đô thị hóa, dịch vụ và du lịch phát triển chậm, nên tỷ lệ dịch chuyển lao động theo ngành công nghiệp, dịch vụ còn chậm. Việc làm trong doanh nghiệp thiếu sự ổn định, tiền lương còn thấp, các chế độ đối với người lao động chưa được quan tâm, nên hiệu quả tạo việc làm không cao.

- Nguồn Quỹ Quốc gia về việc làm do Trung ương bổ sung hàng năm cho tỉnh còn hạn chế (mỗi năm từ 4 đến 4,5 tỷ đồng), mức vay còn thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của nhân dân. Các dự án được duyệt cho vay chủ yếu từ khu vực nông nghiệp, kinh tế hộ gia đình nên hiệu quả về giải quyết việc làm, thu hút lao động chưa cao.

- Công tác xuất khẩu lao động chưa được các cấp chính quyền quan tâm đúng mức; công tác tuyên truyền, vận động còn hạn chế; người lao động còn tâm lý e ngại; thị trường xuất khẩu lao động còn hạn hẹp.

- Công tác hướng nghiệp, dạy nghề vẫn chưa được chú ý đúng mức, đào tạo cho người lao động chưa theo quy hoạch, lao động qua đào tạo nghề chưa đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, chưa thật sự gắn đào tạo với địa chỉ sử dụng nên dẫn đến tình trạng thiếu lao động có trình độ kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu công việc trong các công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp tại Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp

của tỉnh nhưng thừa lao động có tay nghề nhưng trình độ kém. Doanh nghiệp muốn sử dụng số lao động đó phải đào tạo lại, gây lãng phí thời gian, kinh phí đào tạo của Nhà nước và của nhân dân.

- Tính tự chủ trong tự tạo việc làm, tự tìm kiếm việc làm của người lao động chưa được phát huy, trình độ tay nghề của người lao động nhìn chung còn thấp, nhận thức, tác phong làm việc chưa phù hợp với quy trình sản xuất công nghiệp.

- Hiệu quả về tư vấn, giới thiệu việc làm của các Trung tâm Giới thiệu việc làm còn chưa cao; chưa hình thành được Trung tâm dự báo thị trường lao động. Xã hội hóa giới thiệu việc làm chưa phát triển, ngoài 03 Trung tâm của Nhà nước và các hội, đoàn thể thì chưa có doanh nghiệp tham gia hoạt động giới thiệu việc làm.

- Công tác dự báo, báo cáo không thường xuyên, thiếu chính xác đã làm ảnh hưởng lớn đến việc lập kế hoạch cũng như việc đánh giá kết quả giải quyết việc làm hàng năm; việc thu thập thông tin, điều tra về cung cầu lao động còn thiếu sự quan tâm của chính quyền cấp cơ sở.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác giải quyết việc làm còn thiếu; trình độ, năng lực giải quyết công việc còn hạn chế, chưa có cán bộ chuyên trách làm công tác giải quyết việc làm và dạy nghề.

- Trong quá trình xây dựng các chương trình, dự án vẫn chưa quan tâm đến việc thu hút lao động tại chỗ, nhất là lao động bị thu hồi đất. Chưa có chính sách hữu hiệu đối với việc đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động bị thu hồi đất, nhất là tại Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp của tỉnh.

- Trên địa bàn của tỉnh thường xuyên xảy ra thiên tai, dịch bệnh nên ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các chương trình, dự án thuộc Chương trình.

- Nền kinh tế trong giai đoạn 2006 - 2010 rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài đã làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác giải quyết việc làm; làm gia tăng tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

I- CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

- Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18/4/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về việc làm;

- Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020;

- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

- Quyết định số 2331/QĐ-TTg ngày 20/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVIII;
- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/12/2010 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015;
- Quyết định số 107/2008/QĐ-UBND ngày 30/5/2008 của UBND tỉnh Lập và ban hành quy định về quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 262/2008/QĐ-UBND ngày 09/9/2008 của UBND tỉnh về ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí đào tạo ngoại ngữ, bổ túc nghề, giáo dục định hướng và cho vay vốn đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 16/6/2009 của UBND tỉnh Quy định hỗ trợ chi phí khám sức khỏe ban đầu cho người đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Khóa XI - Kỳ họp thứ 3 về Chương trình mục tiêu việc làm và giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015.

II- DỰ BÁO DÂN SỐ, LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2011-2015

Dự báo dân số năm 2011 là 1.220.238 người, dân số trong độ tuổi lao động khoảng 745.207 người. Đến năm 2015, dân số khoảng 1.224.813 người, dân số trong độ tuổi lao động khoảng 789.669 người, chiếm 64,47% dân số. Hàng năm có thêm từ khoảng 22.000 - 23.000 người bước vào độ tuổi lao động. Mỗi năm trung bình có khoảng từ 38.000 - 40.000 người tìm việc làm.

(Chi tiết tại Phụ lục số 5 kèm theo).

III- MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Phát triển thị trường lao động, phát triển đào tạo nghề, tạo việc làm và đảm bảo việc làm có thu nhập ổn định, nâng cao đời sống cho người dân, đồng thời giảm tối đa số người đang thất nghiệp, thiếu việc làm, chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

2. Chỉ tiêu cụ thể

Trong giai đoạn 2011 - 2015 phấn đấu:

- Giải quyết việc làm và thêm việc làm cho 190.000 lao động, trung bình mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 38.000 lao động⁽²⁾, trong đó tạo việc làm mới từ 20.000 - 21.000 lao động. Cụ thể:

² Chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 18.

+ Thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho khoảng: 133.000 lao động/5 năm, trung bình mỗi năm tạo việc làm mới và thêm việc làm cho khoảng 26.600 lao động;

+ Xuất khẩu lao động cho khoảng 7.000 lao động/5 năm, trung bình mỗi năm có khoảng 1.400 người đi xuất khẩu lao động;

+ Thông qua chương trình vay vốn Quỹ giải quyết việc làm tạo việc làm cho khoảng 50.000 lao động/5 năm, trung bình mỗi năm tạo việc làm mới và thêm việc làm cho khoảng 10.000 lao động;

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến cuối năm 2015 còn khoảng 3,8%.

- Nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đến năm 2015 đạt 86%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp đến năm 2015 giảm còn 47% tổng số lao động xã hội.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2015 đạt 45%.

- Tỷ lệ lao động sau đào tạo nghề có việc làm và tự tạo việc làm trong giai đoạn này đạt tối thiểu 70 - 75%.

3. Phạm vi thực hiện Chương trình

- Thời gian: Bắt đầu từ năm 2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

- Phạm vi: Hoạt động trên địa bàn cả tỉnh Quảng Ngãi.

IV- NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình gồm các hoạt động sau:

1. Hoạt động đẩy mạnh phát triển kinh tế và thu hút đầu tư để phát triển thị trường lao động.

2. Hoạt động tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm.

3. Hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

4. Hoạt động hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động.

5. Hoạt động đổi mới, phát triển dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm.

6. Hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.

V- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoạt động đẩy mạnh phát triển kinh tế và thu hút đầu tư để phát triển thị trường lao động

a) Nhiệm vụ:

- Tiếp tục tăng cường và tập trung thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội như: phát triển Khu Kinh tế Dung Quất, các Khu Công nghiệp tỉnh, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội các huyện miền núi, chương trình 30a, phát triển kinh tế - xã hội vùng biển... nhằm giúp tạo việc làm mới và thêm việc làm cho người lao động. Phấn đấu trong 5 năm, tạo việc làm mới và thêm việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho khoảng 133.000 lao động.

- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong nông - lâm - nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

b) Giải pháp thực hiện:

*** Tập trung vào quy hoạch và phát triển các ngành kinh tế:**

- *Phát triển công nghiệp, xây dựng nhằm giải quyết việc làm cho khoảng 70.000 lao động/5 năm:*

+ Tập trung thu hút đầu tư mở rộng và phát triển công nghiệp ở Khu Kinh tế Dung Quất, các Khu công nghiệp của tỉnh và các cụm công nghiệp làng nghề hiện có; quy hoạch các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tại các huyện, thành phố; tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh. Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 17 - 18%/năm, nâng tỷ trọng GDP công nghiệp - xây dựng lên 61 - 62% vào năm 2015.

+ Khai thác triệt để tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh, đặc biệt là lợi thế về cảng biển nước sâu để phát triển các ngành công nghiệp như: lọc hóa dầu, gia công kim loại, đóng tàu, khai khoáng, năng lượng điện..., đồng thời phát triển công nghiệp nhẹ với các ngành sử dụng nhiều lao động và nguồn nguyên liệu tại chỗ như: chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may, da giày, điện tử, tin học, vật liệu xây dựng, công nghiệp phục vụ tiêu dùng và các ngành công nghiệp phụ trợ khác; phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, cụm công nghiệp làng nghề, du nhập và phát triển các ngành nghề như: trồng nấm, cây cảnh, sinh vật cảnh, làm hoa, thêu ren và sản xuất hàng mỹ nghệ... để tạo nhiều việc làm cho lao động địa phương, phát triển và đa dạng hóa thị trường lao động.

+ Quy hoạch và đẩy nhanh quá trình đô thị hóa. Đầu tư chỉnh trang, nâng cấp và mở rộng thành phố Quảng Ngãi theo quy hoạch, phấn đấu đến năm 2015 đạt tiêu chuẩn đô thị loại II. Quy hoạch mở rộng Khu kinh tế Dung Quất lên 45.332 ha theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và đầu tư xây dựng để hình thành thành phố công nghiệp mở trực thuộc tỉnh; trước mắt, tập trung xây dựng, phát triển đô thị Vạn Tường và một số đô thị vệ tinh khác có thương mại và dịch vụ phát triển. Đầu tư xây dựng, phát triển thị trấn Đức Phổ theo quy hoạch để trở thành thị xã vào năm 2015. Từng bước xây dựng thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá vùng phía tây của tỉnh. Quy hoạch, đầu tư mở rộng các thị trấn hiện có và xây

dựng mới một số thị trấn ở các huyện; phấn đấu đến năm 2015, tất cả các huyện đều có thị trấn để giải quyết việc làm và thu hút lao động.

- *Phát triển thương mại – dịch vụ và du lịch nhằm giải quyết việc làm cho khoảng 37.500 lao động/5 năm:*

+ Phát triển nhanh và đa dạng các loại hình dịch vụ để thu hút và tạo nhiều việc làm, phấn đấu giá trị dịch vụ tăng bình quân 15 - 16%/năm, nâng tỷ trọng dịch vụ trong GDP lên 25 - 26% vào năm 2015. Phát triển các siêu thị, chợ, nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại ở thành phố Quảng Ngãi, Khu Kinh tế Dung Quất và ở các vùng đô thị để tạo việc làm cho người lao động.

+ Phát triển nhanh, ổn định và bền vững ngành du lịch theo hướng du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái, lễ hội và cảnh quan môi trường, đạt hiệu quả kinh tế cao. Tập trung đầu tư, phát triển các điểm du lịch chính như Thiên Đường (Khe Hai), Vạn Tường, Ba Làng An, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Nước Trong - Cà Đam, Lý Sơn... Đồng thời, xây dựng các tuyến du lịch nội tỉnh và khai thác tốt các tuyến du lịch liên tỉnh. Kết hợp khai thác hiệu quả các điểm du lịch sinh thái và làng nghề truyền thống tại các huyện miền núi để tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

- *Phát triển nông – lâm – ngư nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho khoảng 25.500 lao động/5 năm:*

+ Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bền vững về sinh thái để tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động, đưa giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 4,0 - 4,5%/năm, tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp trong GDP đạt 12 - 13% đến năm 2015.

+ Hình thành vành đai nông nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao phục vụ các đô thị, Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp. Thực hiện “dồn điền, đổi thửa”; ổn định diện tích cây lương thực, nhất là diện tích lúa; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

+ Hình thành những vùng chuyên canh như vùng lúa chất lượng cao, vùng thâm canh rau sạch áp dụng quy trình, kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, tăng giá trị đầu tư/ha đất canh tác. Áp dụng công nghệ tiên tiến sau thu hoạch gắn với việc tổ chức tiêu thụ hàng hóa cho nông dân. Tạo việc làm phi nông nghiệp để giảm lao động trong nông nghiệp xuống 47% trong tổng lao động vào năm 2015.

+ Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế vườn; phát triển chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, đưa tỷ trọng chăn nuôi đạt 35% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp vào năm 2015. Gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, chăn nuôi với công nghiệp chế biến; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng tỷ lệ ngành chăn nuôi để ngành này trở thành ngành sản xuất chính nhằm tạo việc làm và tăng thời gian lao động ở khu vực nông thôn;

+ Phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, trồng, khoanh nuôi phục hồi, làm giàu rừng đến khai thác, chế biến lâm sản, bảo vệ môi trường sinh thái.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó chú ý quan tâm đồng bào miền núi tham gia vào công tác bảo vệ, phát triển rừng.

+ Phát triển toàn diện ngành thủy sản, chú trọng nuôi trồng thủy sản trên các loại hình mặt nước (ngọt, lợ, mặn) theo hướng đa dạng hóa sản phẩm và thâm canh công nghiệp. Khuyến khích cải hoán và đóng mới tàu thuyền có công suất lớn. Hình thành các tổ chức đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ kết hợp với bảo vệ chủ quyền, an ninh biển, đảo và bảo vệ quyền lợi của ngư dân. Phát triển dịch vụ, hậu cần nghề cá, hiện đại hoá cơ sở chế biến. Xây dựng nông thôn mới bảo đảm các tiêu chí theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ

+ Quy hoạch, cải tạo và phát triển ngành muối; thực hiện dự án đầu tư cải tạo nội đồng đồng muối Sa Huỳnh theo quy hoạch chi tiết đã được UBND tỉnh phê duyệt. Có chính sách cho diêm dân vay vốn ưu đãi để làm muối sạch trên nền xi măng; chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và chỉ đạo xây dựng thương hiệu muối Sa Huỳnh.

*** Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh để tạo việc làm**

Thực hiện đa dạng hóa đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; xây dựng các cơ chế, chính sách hấp dẫn và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thuộc tất cả các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, đồng thời khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Phấn đấu đến năm 2015, số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh tăng 02 lần so với thời điểm năm 2010 (đến năm 2015 có khoảng 9.500 – 10.000 doanh nghiệp) để tạo việc làm cho người lao động.

Phát triển mạnh các hợp tác xã kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực như: sửa chữa tàu thuyền, chế biến cá, chế biến mắm, dịch vụ tín dụng... Phấn đấu đến năm 2015 có 55,0% hợp tác xã đạt loại khá trở lên. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chú trọng phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại để tạo việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

*** Phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng kinh tế để giải quyết việc làm**

- *Phát triển vùng đồng bằng* trên cơ sở phát triển ngành trồng trọt theo hướng chuyên canh, thâm canh tăng năng suất; phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn; nâng cao chất lượng, sản lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi; hình thành vành đai cung cấp lương thực, thực phẩm chất lượng cao và an toàn phục vụ cho các đô thị; phát triển công nghiệp chế biến sử dụng nguyên liệu sẵn có trong vùng.

- *Phát triển vùng ven biển và hải đảo*: Thực hiện có hiệu quả Chiến lược biển Việt Nam. Tăng năng lực khai thác, đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản gắn với xây dựng cảng cá, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, các vùng neo đậu tàu thuyền; đồng thời xây dựng, phát triển các khu, điểm du lịch ven biển, đảo để hình thành hành lang kinh tế ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh có đủ các cơ sở hạ tầng nghề biển và phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ để giải quyết việc làm và tăng

thu nhập cho người lao động.

- *Phát triển vùng miền núi*: Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 30a của Chính phủ gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các chương trình, mục tiêu khác nhằm đạt mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững. Phát triển lâm nghiệp, kết hợp kinh tế vườn rừng gắn với chăn nuôi; thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân để trồng rừng và bảo vệ rừng, chú trọng rừng đầu nguồn. Khai thác hợp lý, có hiệu quả tiềm năng thủy điện, khoáng sản; phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp nhằm tạo việc làm ổn định, tăng thời gian lao động ở nông thôn.

2. Hoạt động tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm

a) Nhiệm vụ:

Nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm thông qua vay vốn Quỹ quốc gia về việc làm; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vay vốn giải quyết việc làm của nhân dân. Trong giai đoạn 2011 – 2015, cho vay từ 130 - 140 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn do Trung ương bổ sung mới từ 18 - 20 tỷ đồng, nguồn vốn do Ngân sách tỉnh bổ sung mới 13 tỷ đồng, nguồn vốn thu hồi từ 100 - 110 tỷ đồng. Trung bình mỗi năm tạo việc làm mới và thêm việc làm cho khoảng 10.000 lao động.

b) Giải pháp thực hiện:

- Hàng năm, trích ngân sách tỉnh 05 tỷ đồng bổ sung vốn cho Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh Quảng Ngãi để cho vay giải quyết việc làm; hàng năm UBND các huyện, thành phố trích nguồn vốn ngân sách từ 200 - 500 triệu đồng chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi để cho vay giải quyết việc làm.

- Đề nghị Trung ương bổ sung nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm hàng năm cho tỉnh Quảng Ngãi từ 10 tỷ đồng trở lên.

- Ưu tiên xét duyệt cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng ít vốn nhưng thu hút nhiều lao động, nhóm lao động yếu thế, lao động nữ, bộ đội xuất ngũ, người bị thu hồi đất, người tàn tật và cho vay khởi sự doanh nghiệp đối với lao động thanh niên; hướng đến quy định tỷ lệ trong việc cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm tạo nhiều việc làm, đặc biệt là việc làm phi nông nghiệp; ưu tiên phân khai vốn vay cho những địa phương sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay, có nhiều mô hình tốt về giải quyết việc làm.

- Thực hiện đúng cơ chế cho vay theo các văn bản pháp quy đã ban hành; nghiên cứu cải tiến quy trình thủ tục vay để nhân dân dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn vay; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn, đặt biệt là mục tiêu tạo việc làm mới đối với các dự án.

- Tăng cường hiệu quả việc cho vay ủy thác đối với các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội qua Ngân hàng Chính sách xã hội; nâng cao hiệu quả của các chương trình cho vay vốn khác như: vay hộ nghèo, vay trồng rừng, vay học sinh – sinh viên... góp phần phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết việc làm cho nhân dân.

3. Hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Nhiệm vụ:

Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động. Xác định đây là nhiệm vụ quan trọng của các cấp, các ngành. Trong giai đoạn, mỗi năm phấn đấu đưa khoảng 1.400 người đi xuất khẩu lao động; trong đó có khoảng từ 600 – 700 lao động thuộc các huyện nghèo. Tập trung vào các thị trường như: Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Trung Đông. Phấn đấu khoảng 60% người lao động tham gia xuất khẩu lao động là lao động phổ thông, lao động thuộc hộ gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bộ đội xuất ngũ.

b) Giải pháp thực hiện:

- Tiếp tục tăng cường sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, các hội, đoàn thể, nhất là cấp ủy đảng và chính quyền cơ sở đối với công tác xuất khẩu lao động; thống nhất quan điểm xuất khẩu lao động là thế mạnh của một tỉnh có nguồn nhân lực dồi dào, nhu cầu việc làm của người lao động lớn; giải quyết việc làm thông qua xuất khẩu lao động vừa là nhiệm vụ cấp bách trước mắt, vừa có tính chiến lược lâu dài nên phải kiên trì tổ chức thực hiện liên tục trong nhiều năm.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động người lao động; thành lập đội ngũ cộng tác viên xuất khẩu lao động tại tất cả các xã, phường, thị trấn; kịp thời phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực xuất khẩu lao động.

- Đầu tư cơ sở đào tạo lao động xuất khẩu, nhất là tại các trường nghề của tỉnh. Tập trung đẩy mạnh công tác tạo nguồn xuất khẩu lao động và nâng cao chất lượng lao động bằng việc tăng cường tổ chức đào tạo nghề và dạy ngoại ngữ cho người lao động.

- Thực hiện tốt Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động; Kế hoạch số 1745/KH-UBND ngày 30/6/2009 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tăng cường tiếp xúc, hợp tác, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mời các doanh nghiệp xuất khẩu lao động về tuyển chọn lao động trên địa bàn đưa đi làm việc ở nước ngoài. Đa dạng hóa thị trường, nhân rộng mô hình liên kết trực tiếp giữa doanh nghiệp với các huyện.

- Quan tâm tư vấn việc làm, hướng nghiệp cho đối tượng sau khi đi xuất khẩu lao động trở về nước; ưu tiên cho vay vốn giải quyết việc làm đối với đối tượng này.

- Chuẩn bị nguồn vốn vay xuất khẩu lao động đảm bảo đáp ứng yêu cầu của người lao động, nhất là đáp ứng vốn vay cho các đối tượng chính sách xã hội. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người lao động; các cấp, các ngành quan tâm tạo điều kiện thuận lợi giúp người lao động làm các thủ tục để đi xuất khẩu lao

động như: chứng minh nhân dân, hộ khẩu, hộ chiếu, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp, vay vốn ngân hàng.

- Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về lao động thuộc đối tượng người nghèo, người dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách tham gia xuất khẩu lao động; đối tượng người lao động trở về địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát công tác xuất khẩu lao động tại các địa phương, nhất là cấp cơ sở; thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác này.

*** Một số chính sách cụ thể cho công tác xuất khẩu lao động:**

Ngân sách tỉnh hỗ trợ các chính sách sau:

- Thực hiện hỗ trợ chi phí học ngoại ngữ, giáo dục định hướng, bổ túc nghề và cho vay vốn đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; mức hỗ trợ một lần duy nhất, tối đa 700.000 đồng/người (bằng mức hiện nay).

- Thực hiện hỗ trợ chi phí khám sức khỏe ban đầu cho người lao động đăng ký đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; mức hỗ trợ bằng với mức thu đối với 02 loại xét nghiệm HIV và Viêm gan B theo quy định của Bộ Y tế.

- Hàng năm, trích ngân sách tỉnh mức 03 tỷ đồng bổ sung cho Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ngãi để cho vay xuất khẩu lao động; cụ thể:

- + Các đối tượng chính sách gồm: Vợ (chồng) của liệt sỹ, con của liệt sỹ; thương binh; vợ (chồng) của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh; con của Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động; con của người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến; con của cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 8/1945; hộ nghèo; bộ đội xuất ngũ; đồng bào dân tộc thiểu số được vay 100% tổng mức chi phí cần thiết từ Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh Quảng Ngãi để trang trải chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- + Các đối tượng khác được vay 50% tổng mức chi phí cần thiết từ Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh Quảng Ngãi để trang trải chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Ngoài việc hỗ trợ tuyên truyền cho công tác viên xuất khẩu lao động tại 06 huyện nghèo theo quy định tại Thông tư liên tịch số 31/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 09/9/2009 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2009 - 2020, ngân sách tỉnh hỗ trợ cho cộng tác viên làm công tác xuất khẩu lao động ở xã, phường, thị trấn: mức 300.000 đồng/01 người lao động đã vận động và đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Hàng năm, bố trí ngân sách tỉnh 150 triệu đồng để thực hiện công tác tuyên truyền xuất khẩu lao động.

- Hàng năm, UBND tỉnh tặng bằng khen cho các doanh nghiệp có thành tích đưa lao động có hộ khẩu Quảng Ngãi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ mức 100 người trở lên/năm và khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị trong tỉnh có thành tích tốt trong công tác xuất khẩu lao động.

4. Hoạt động hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động

a) Nhiệm vụ:

Hoàn thiện và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả tư vấn và giới thiệu việc làm. Mỗi năm tư vấn thông tin về lao động- việc làm, giới thiệu việc làm cho khoảng 20.000 lượt người lao động, trong đó có khoảng 6.000 - 7.000 người tìm được việc làm.

b) Giải pháp thực hiện:

- Lập Đề án và triển khai xây dựng cơ sở II của Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Quảng Ngãi; đầu tư nâng cao năng lực về giới thiệu việc làm cho các Trung tâm Dạy nghề và Giới thiệu việc làm của Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; bổ sung biên chế cán bộ và kinh phí hoạt động cho các trung tâm giới thiệu việc làm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ giới thiệu việc làm như: ưu tiên đăng ký và cấp phép dịch vụ giới thiệu việc làm; có chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các chính sách khác để phát triển dịch vụ giới thiệu việc làm.

- Các trung tâm giới thiệu việc làm, cơ sở dạy nghề tăng cường tiếp xúc, hợp tác với các doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch tạo đào, tư vấn, giới thiệu việc làm và tạo nguồn lao động kịp thời đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Tổ chức sàn giao dịch việc làm: Duy trì thường xuyên, nâng cao chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch việc làm, nâng tần suất lên 02 phiên/tháng, tiến tới tổ chức các phiên giao dịch việc làm hàng tuần để tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động giúp người sử dụng lao động và người lao động gặp nhau, đồng thời tạo cơ hội cho người lao động tìm được việc làm hoặc tham gia học nghề.

- Hàng năm, bố trí kinh phí ngân sách tỉnh; huyện, thành phố để tổ chức điều tra cung - cầu lao động. Tăng cường công tác chỉ đạo các huyện, thành phố thực hiện tốt việc thu thập, xử lý, cập nhật thông tin cung - cầu lao động theo Thông tư số: 25/2009/TT-LĐTBXH ngày 14/7/2009 của Bộ Lao động - TB và Xã hội. Đối với các thôn, bản, tổ dân phố phải thực hiện việc thu thập, cập nhật thông tin về thực trạng lao động việc làm, thất nghiệp và biến động lao động qua từng thời kỳ để góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu cung lao động; đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn phải thực hiện nghiêm túc việc cung cấp thông tin, thực trạng sử dụng lao động, nhu cầu tuyển dụng lao động, tình hình thực hiện chính sách đối với người lao động nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu cầu lao động.

- Hoàn thiện và phát triển cổng thông tin điện tử việc làm và dự báo thị trường lao động, đặc biệt là nâng cấp trang web: vieclamquangngai.com, tiến đến kết nối chung với cổng thông tin thị trường lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Thành lập Phòng Dự báo thị trường lao động tại Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh để tổ chức tốt việc thu thập, xử lý và dự báo chính xác cung - cầu lao động trên địa bàn của tỉnh.

5. Hoạt động đổi mới, phát triển dạy nghề và đào tạo nghề cho lao động nông thôn

a) Nhiệm vụ:

Tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực. Đến năm 2015, có 45% lao động qua đào tạo nghề. Công tác dạy nghề phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và xã hội, gắn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, góp phần chuyển dịch mạnh lao động từ lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Tiếp tục mở rộng ngành nghề, tăng số lượng và hiệu quả đào tạo theo yêu cầu sử dụng lao động, trong đó tập trung đào tạo các ngành nghề như: cơ khí, hóa dầu, điện tử, công nghệ - thông tin, chế biến tinh thực phẩm, du lịch, thương mại, tài chính, ngân hàng... đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế của tỉnh.

b) Giải pháp thực hiện:

- Thông qua các cấp ủy đảng, đoàn thể tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho công nhân, người lao động. Bồi dưỡng nâng bậc thợ, tay nghề đồng thời với nâng tiền lương, bậc lương cho công nhân, người lao động. Khuyến khích tự học, tự nâng cao trình độ, tuyên dương, tôn vinh thợ giỏi, lao động kỹ thuật giỏi. Quan tâm giáo dục đạo đức nghề nghiệp, rèn luyện tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tôn trọng quy trình sản xuất và công nghệ cho người học nghề trước khi tham gia thị trường lao động.

- Tổ chức tốt việc điều tra nhu cầu học nghề. Gắn kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về lao động với doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong việc dạy nghề. Thực hiện gắn kết công tác dạy nghề với giới thiệu việc làm cho người lao động; nâng cao hiệu quả của mô hình đào tạo nghề theo đơn đặt hàng, đào tạo nghề phục vụ xuất khẩu lao động... Tăng cường công tác hướng nghiệp, dạy nghề cho các học sinh phổ thông.

- Tổ chức mạng lưới cơ sở đào tạo, xây dựng các phương thức đào tạo phù hợp, nâng chất lượng đầu vào các lĩnh vực đào tạo. Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường dạy nghề trọng điểm của tỉnh, hướng tới đạt chuẩn để đào tạo các ngành nghề phục vụ lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề.

- Xây dựng nội dung chương trình đào tạo dựa trên cơ sở nhu cầu của thị trường lao động và tiêu chí đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng dần tính tương thích giữa đào tạo và sử dụng lao động.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giảng dạy. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp cho đội ngũ giáo viên.

- Tổ chức thực hiện đạt hiệu quả Đề án đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020; Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn của tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020; Đề án đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động bị thu hồi đất.

6. Hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình mục tiêu về việc làm giai đoạn 2011 – 2015

a) Nhiệm vụ:

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện của các cấp, các ngành và của toàn xã hội về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lao động – việc làm và dạy nghề; mục tiêu, ý nghĩa, tầm quan trọng của Chương trình. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác lao động – việc làm, dạy nghề ở các cấp để có khả năng tham mưu, triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình.

b) Giải pháp thực hiện:

- Triển khai tuyên truyền sâu rộng đến các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và quần chúng nhân dân về chủ trương, chính sách, ý nghĩa và tầm quan trọng về lao động – việc làm và dạy nghề; tăng cường hoạt động truyền thông: tuyên truyền, tư vấn, phổ biến thông tin về dạy nghề, việc làm và thị trường lao động thông qua nhiều hình thức như qua: truyền hình, truyền thanh, hội nghị, báo chí, tờ rơi, tranh ảnh... Tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận với những thông tin về việc làm, xuất khẩu lao động để lựa chọn cho mình một việc làm thích hợp. Nêu gương tiên tiến, điển hình về công tác dạy nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, đồng thời nhân rộng điển hình những gương làm tốt, cách làm hay để nhân dân trong tỉnh học tập kinh nghiệm. Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi và Báo Quảng Ngãi xây dựng chuyên trang về việc làm - dạy nghề, xuất khẩu lao động để tuyên truyền nhân rộng những phong trào giải quyết việc làm có hiệu quả.

- Hàng năm, bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề và việc làm, nhất là cán bộ cấp xã; đào tạo nâng cao năng lực cho từ 200 - 250 cán bộ/năm. Bố trí mỗi huyện, thành phố 01 biên chế chuyên trách về công tác lao động – việc làm và dạy nghề thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố.

7. Tăng cường công tác quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm giai đoạn 2011 - 2015

- Tăng cường quản lý Nhà nước về lao động việc làm ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở, thường xuyên nắm bắt thực tiễn để bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ chế, chính sách, điều chỉnh các biện pháp thực hiện Chương trình giải quyết việc làm phù hợp với từng năm. Lập ban chỉ đạo Chương trình ở cấp tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn.

- Tăng cường giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình giai đoạn 2011 - 2015. Giám sát, kiểm tra theo chuyên đề hoặc lồng ghép với các chương trình kiểm tra, giám sát khác. Phát huy đồng bộ các hệ thống giám sát, đánh giá: giám sát từ trên xuống, giám sát từ cơ sở, tự giám sát... trên cơ sở khung giám sát đánh giá Chương trình.

Thiết lập hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình. Tổ chức thu nhập, báo cáo thông tin về tình hình thực hiện Chương trình, định kỳ theo quý, năm, sơ kết nửa giai đoạn và tổng kết khi kết thúc Chương trình.

- Hàng năm, tiến hành tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, hoạt động thuộc Chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2011 - 2015 và đề xuất phương hướng thực hiện trong thời gian tới.

- Tăng cường hoạt động và nêu cao vai trò của tổ chức công đoàn cơ sở và công đoàn các cấp, vai trò quản lý nhà nước cấp huyện. Các cơ quan chức năng cấp huyện tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp; phát hiện kịp thời, giải quyết nhanh gọn những hiện tượng tranh chấp giữa người lao động và người sử dụng lao động, hạn chế đến mức thấp nhất các cuộc tranh chấp lao động và đình công xảy ra nhằm ổn định sản xuất kinh doanh, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa tích cực tại doanh nghiệp đảm bảo việc làm và an sinh xã hội.

8. Thực hiện đồng bộ một số giải pháp khác để phát triển thị trường lao động

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015; Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề; Quyết định số 103/2008/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án Hỗ trợ Thanh niên học nghề và tạo việc làm.

- Cải tiến và đổi mới chính sách thu hút nhân tài; quy trình tuyển chọn cán bộ, công chức nhằm phát triển đội ngũ công chức đáp ứng yêu cầu đổi mới và góp phần giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

- Có chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động; xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng nhà cho công nhân; ưu tiên xem xét bố trí đất theo quy hoạch của tỉnh; miễn giảm thuế cho doanh nghiệp để thực hiện.

- Trước khi phê duyệt phương án thu hồi đất cần phải tiến hành điều tra, khảo sát để nắm bắt nhu cầu của người dân cũng như phân loại đối tượng cần tác động để từ đó có các phương án phù hợp, đặc biệt phải tính đến việc tạo việc làm cho số lao động bị thu hồi đất; cần có chính sách bồi thường thỏa đáng cho nông dân bị thu hồi đất; chính sách đền bù phải được công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật. Chính quyền địa phương nơi có đất bị thu hồi thực hiện nghiêm túc, kịp

thời, đầy đủ mọi chế độ, chính sách của trung ương và của tỉnh đối với các hộ gia đình bị thu hồi đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật lao động, xây dựng mối quan hệ hài hòa ổn định trong doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

- Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và cải cách chính sách tiền lương và điều kiện làm việc để đảm bảo phát triển nguồn nhân lực cũng như thu hút và giải quyết việc làm.

VI- KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2011 - 2015 là 214.901 triệu đồng; cụ thể:

- Ngân sách Trung ương: 165.061 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 49.840 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 6 kèm theo).

Phần thứ ba TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I- THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh

Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập với các thành phần sau:

- Trưởng ban: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

- Phó trưởng ban: Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Ủy viên thường trực: Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Các thành viên: đại diện lãnh đạo một số sở, ban ngành, Mặt trận Tổ quốc, các hội, đoàn thể tỉnh thực hiện quản lý và có các chương trình, dự án liên quan đến giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện

Do Chủ tịch UBND huyện, thành phố thành lập với thành phần sau:

- Trưởng ban: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện, thành phố;

- Phó trưởng ban: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Các thành viên gồm: Đại diện Lãnh đạo một số phòng, ban, Mặt trận Tổ quốc, các hội, đoàn thể huyện, thành phố thực hiện quản lý và có các chương trình, dự án liên quan đến giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động.

3. Thành lập Tổ hoặc Ban Chỉ đạo cấp xã, phường, thị trấn

Do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn thành lập với thành phần sau:

- Trưởng ban: Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn;

- Các thành viên: Gồm lãnh đạo các tổ chức hội, đoàn thể chính trị - xã hội, cán bộ làm công tác Thống kê - Dân số, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch - Tài chính và các ban, ngành khác có liên quan.

II- PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Để thực hiện Chương trình giai đoạn 2011 - 2015, các sở, ban ngành, các hội, đoàn thể tỉnh và các cấp chính quyền cần phối hợp đồng bộ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan thường trực, đầu mối, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; theo dõi, đánh giá và giám sát tình hình lao động - việc làm, dạy nghề; xây dựng và trình duyệt kế hoạch dạy nghề và giải quyết việc làm hàng năm.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi quản lý, sử dụng và điều hành nguồn vốn vay Quỹ Quốc gia về việc làm và Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh có hiệu quả; báo cáo UBND tỉnh kế hoạch phân bổ kinh phí hằng năm của Quỹ quốc gia về việc làm và Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh và lập dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm đảm bảo mục tiêu đã được phê duyệt, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan duy trì cập nhật thông tin thị trường lao động; cung lao động từ các xã, phường, thị trấn; cầu lao động từ các huyện, thành phố và các doanh nghiệp.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trình UBND tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình.

- Định kỳ hàng năm chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê tỉnh và các ngành có liên quan dự báo nhu cầu đào tạo, giải quyết việc làm trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hàng năm và từng thời kỳ.

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khuyến khích đầu tư, cải cách hành chính, thẩm định nhanh đúng quy định các dự án đầu tư.

3. Sở Tài chính

- Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất kế hoạch bố trí nguồn vốn bổ sung cho Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh và bổ sung nguồn vốn ngân sách giao kế hoạch hàng năm để thực hiện chương trình giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách cho vay từ Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh và cơ chế, chính sách khuyến

khích xuất khẩu lao động, chính sách xã hội hóa dịch vụ việc làm.

- Cùng với thời điểm lập dự toán hàng năm, trên cơ sở dự toán do Sở Lao động Thương binh và Xã hội lập, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định kinh phí; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.

4. Sở Nội vụ

- Xây dựng kế hoạch hàng năm tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả cao.

- Chủ trì tổ chức thực hiện, chỉ đạo việc đánh giá, tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo các mục tiêu đã định; đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về đào tạo cán bộ, công chức xã; xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các huyện, thành phố bố trí biên chế chuyên trách theo dõi về công tác dạy nghề, việc làm và xuất khẩu lao động; biên chế giáo viên cơ hữu dành cho mỗi nghề đào tạo tại các trung tâm dạy nghề công lập theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, đề xuất chính sách tuyển dụng, thu hút giáo viên dạy nghề giỏi vào các cơ sở dạy nghề công lập nhằm nâng chất lượng đào tạo nhân lực, cung ứng lao động có chất lượng phù hợp yêu cầu của người sử dụng lao động.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thiện mạng lưới dạy nghề, củng cố, kiện toàn các Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp và dạy nghề cấp huyện theo hướng tăng chức năng dạy nghề cho các trung tâm huyện, thành phố.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ xây dựng, hướng dẫn xây dựng quy chế hoạt động của các Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp và dạy nghề cấp huyện, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức tốt hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên có thái độ đúng đắn về học nghề, xuất khẩu lao động và chủ động lựa chọn các loại hình nghề sau phổ thông, để chủ động tổ chức phân luồng học nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

6. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Liên minh Hợp tác xã của tỉnh và các sở, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của sở, ngành xây dựng kế hoạch và thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành trong giai đoạn 2011 - 2015.

7. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng

Ngãi, Báo Quảng Ngãi

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về lao động, việc làm, dạy nghề và xuất khẩu lao động.

8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm thông qua việc cấp phép các dự án đầu tư trong phạm vi quản lý.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tạo việc làm và ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương đặc biệt là lao động vùng bị mất đất.

9. Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi

Có trách nhiệm quản lý nguồn vốn, tổ chức hướng dẫn, thẩm định dự án vay vốn Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh, vốn vay xuất khẩu lao động; tiến hành giải ngân vốn vay và thu hồi nợ kịp thời, đúng quy định của Nhà nước. Ưu tiên cho vay vốn khu vực phi nông nghiệp.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, hội, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp các cấp

Phối hợp với các sở, ngành, UBND huyện, thành phố tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và toàn dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình giai đoạn 2011 - 2015.

Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp của hội, đoàn thể có chức năng về dạy nghề, giới thiệu việc làm tổ chức thực hiện tốt việc đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho hội viên và đoàn viên của hội, đoàn thể.

Các hội, đoàn thể được Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi ủy thác cho vay có trách nhiệm làm tốt công tác kiểm tra, thẩm định và quản lý nguồn vốn vay, thu hồi nợ gốc, lãi đúng quy định.

11. Các trường, trung tâm dạy nghề, trung tâm Giới thiệu việc làm trên địa bàn tỉnh

Tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề theo yêu cầu của thị trường lao động, đào tạo nghề theo địa chỉ sử dụng, tăng cường hoạt động hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho người lao động sau khi được đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề phục vụ cho Khu Kinh tế Dung Quất, các Khu Công nghiệp của tỉnh và xuất khẩu lao động.

12. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình này đạt hiệu quả cao; trên cơ sở Chương trình này và tình hình thực tế của địa phương, khẩn trương xây dựng Chương trình mục tiêu giải quyết việc làm ở địa phương trình HĐND cùng cấp thông qua để thực hiện.

- Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình việc làm của huyện, thành phố; đồng thời

xây dựng và ban hành quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cho các thành viên Ban Chỉ đạo.

- Chỉ đạo các phòng, ban chức năng liên quan thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lao động trên địa bàn (bao gồm thống kê lao động việc làm, phát triển nguồn nhân lực, quản lý lao động việc làm, tiền lương, tiền công, an toàn vệ sinh lao động, thanh kiểm tra thực hiện pháp luật lao động...).

- Có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác lao động – việc làm cấp huyện, thành phố và cơ sở.

- Triển khai tốt và có hiệu quả kế hoạch giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, nâng cao nguồn nhân lực và kế hoạch vay vốn quỹ Quốc gia giải quyết việc làm hàng năm trên địa bàn.

- Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về việc làm và xuất khẩu lao động để người lao động hiểu rõ, tạo điều kiện giải quyết các thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng cho người đi xuất khẩu lao động, đồng thời phối hợp với các doanh nghiệp làm tốt công tác tuyển chọn lao động xuất khẩu tại địa phương.

Trên đây là Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015, trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

PHỤ LỤC SỐ 1
LAO ĐỘNG ĐƯỢC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2006 - 2010, KẾ HOẠCH 2011 - 2015
(Kèm theo Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2006-2010						Dự báo giai đoạn 2011-2015					
			Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng số	2011	2012	2013	2014	2015
1	Lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	169.000	32.600	33.000	34.000	34.400	35.000	190.000	35.500	37.000	38.000	39.500	40.000
	<i>Chia ra theo các chương trình</i>													
	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội	Người	139.408	26.653	27.645	24.943	30.239	29.928	133.000	24.100	25.600	26.600	28.100	28.600
	Chương trình cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm	Người	26.200	5.850	5200	8.550	3.100	3.500	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Chương trình XKLD	Người	3.392	97	155	507	1.061	1.572	7.000	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
2	Giải quyết việc làm trong nước	Người	165.608	32.503	32.845	33.493	33.339	33.428	183.000	34.100	35.600	36.600	38.100	38.600
	<i>Chia ra theo các ngành</i>													
	Công nghiệp - Xây dựng	Người	67.608	12.503	12.945	13.493	14.239	14.428	67.608	15.600	16.730	17850	19.140	20.130

	Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	54.600	13000	11100	11000	10000	9500	54.600	9.000	8.621	8207	7.940	7.313
	Dịch vụ	Người	43.400	7000	8800	9000	9100	9500	43.400	9.500	10.249	10543	11.020	11.157
3	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%		4.6	4.5	4.4	4.4	4.3		4.2	4.1	4.0	3.9	3.8
4	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn	%		79	79	80	81	82		82	83	84	85	86

PHỤ LỤC SỐ 2

LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG NỀN KINH TẾ ĐẾN NĂM 2010, DỰ BÁO GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Chương trình mục tiêu về việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến 2010	Dự báo giai đoạn 2011-2015				
				2011	2012	2013	2014	2015
	Lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Người	705.679	720.000	736.000	752.000	769.000	786.000
*	Chia theo nhóm ngành							
	- Nông - lâm - ngư nghiệp	Người	430.464	396.000	382.720	376.000	369.120	369.420
	Tỷ lệ	%	61.00	55.00	52.00	50.00	48.00	47.00
	- Công nghiệp - Xây dựng	Người	119.966	165.600	184.000	195.520	211.475	220.080
	Tỷ lệ	%	17.00	23.00	25.00	26.00	27.50	28.00

- Dịch vụ	Người	155.249	158.400	169.280	180.480	188.405	196.500
Tỷ lệ	%	22.00	22.00	23.00	24.00	24.50	25.00

PHỤ LỤC SỐ 3
CHẤT LƯỢNG NGUỒN LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010, DỰ BÁO 2011 - 2015
(Kèm theo Chương trình mục tiêu làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015)

CÔNG BÁO/Số 28/Ngày 27-12-2011

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2006-2010						Giai đoạn 2011-2015					
			Tổng số	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng số	2011	2012	2013	2014	2015
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%		16.0	18.0	21.6	24.0	28.0		31.4	34.8	38.2	41.6	45.0
2	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	63.436	6.998	8.649	10.576	18.363	18.850	128.152	20.400	25.100	26.250	27.000	29.402
	- Cao đẳng nghề	Người	750			100	150	500	7.600	900	1.200	1.800	1.500	2.200
	- Trung cấp nghề	Người	21.146	1.631	2.825	3.450	6.540	6.700	36.250	6.850	7.000	7.200	7.500	7.700
	- Sơ cấp nghề	Người	41.540	5.367	5.824	7.026	11.673	11.650	84.302	12.650	16.900	17.250	18.000	19.502

PHỤ LỤC SỐ 4
SỐ LIỆU VỀ DÂN SỐ - LAO ĐỘNG ĐẾN NĂM 2010, DỰ BÁO 2011 - 2015
(Kèm theo Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2010	Dự báo giai đoạn 2011-2015				
				2011	2012	2013	2014	2015
1	Dân số	Người	1.219.286	1.220.238	1.221.569	1.222.624	1.223.857	1.224.813
	Chia theo							
	- Dân số thành thị	Người	178.887	186.958	195.957	205.419	215.661	226.241
	% so với dân số	%	14.67	15.32	16.04	16.80	17.62	18.47
	- Dân số nông thôn	Người	1.040.399	1.033.280	1.025.612	1.017.205	1.008.196	998.572
	% so với dân số	%	85.33	84.68	83.96	83.20	82.38	81.53
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	745.625	754.139	763.024	771.752	780.730	789.669
	% so với dân số	%	61.15	61.80	62.46	63.12	63.79	64.47

PHỤ LỤC SỐ 5
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU LÀM TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
(Kèm theo Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		GD 2006-2010	
		Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương
1	Vốn cho vay Quỹ quốc gia về việc làm	3.500		4.000		4.000	600	4.500	600	4.000	600	20.000	1.800
2	Vốn thực hiện Xuất khẩu lao động											-	-
2.1	Nguồn vốn vay xuất khẩu lao động	422		432		552	3.400	8.586	3.400	16.671	3.400	26.663	10.200
2.3	Hỗ trợ học giáo dục định hướng, ngoại ngữ								93.8			-	94
2.4	Hỗ trợ khám sức khỏe ban đầu								24.24		149.28	-	174
2.6	Hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh XKLD							1.385.8		1.446		2.832	-
3	Phát triển thị trường lao động											-	-
3.1	Điều tra Cùng lao động							740		670	450	1.410	450
3.2	Điều tra Cầu lao động	36		36		39		37		59		207	-
4	Đầu tư cho Trung tâm Giới			200		2.700		1.100		50		4.050	-

[illegible]

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2006-2010:	
	68.528.844 triệu đồng

- Ngân sách Trung ương

- Ngân sách địa phương

PHỤ LỤC SỐ 6

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU LÀM TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		GD 2011 - 2015	
		Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương	Trung ương	Địa phương
1	Vốn cho vay Quỹ quốc gia về việc làm	4.000	1.000	10.000	5.000	10.000	5.000	10.000	5.000	10.000	5.000	44.000	21.000
2	Vốn thực hiện Xuất khẩu lao động												
2.1	Nguồn vốn vay xuất khẩu lao động	20.000	3.000	20.000	3.000	20.000	3.000	20.000	3.000	20.000	3.000	100.000	15.000

4.1	Nâng cao năng lực của Trung tâm					500			500			500			-	2.000
4.2	Hỗ trợ tổ chức Sản Giao dịch việc làm	200	200	200	200	200	200	200	300	200	300	200	300	200	1.000	1.300
5	Kinh phí đào tạo nâng cao năng lực cán bộ	120		150	100	100	150	100	100	150	100	100	150	100	720	400
6	Kinh phí truyền thông	80		100	50	100	100	50	100	100	50	100	100	50	480	200
7	Kinh phí phục vụ giám sát	145		150		150			150			150			745	-
8	Kinh phí đào tạo nghề nâng cao nguồn nhân lực	Được tính theo Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Quảng Ngãi và Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020														
	Tổng cộng:	26.661	4.700	34.600	11.210	34.600	11.310	34.600	11.310	34.600	11.310	34.600	11.310	11.310	165.061	49.840

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình

214.901 triệu đồng

(NSTW: 165,061 triệu đồng, NSDP: 49,840 triệu đồng)